

BÀI 9 别样鲁迅

I. Dịch các câu sau sang tiếng Việt:

1. 这座豪华酒店位于市中心，交通非常方便。
2. 北京有很多著名的胡同，吸引了很多外国游客。
3. 他是这家公司的首位中国员工。
4. 那家餐厅的老板非常好客，经常邀请朋友来吃饭。
5. 周末的时候，他喜欢呼朋唤友，一起出去玩。
6. 她大方地招待了来自不同国家的客人。
7. 这家商场里有很多高档商品，但是价格也比较贵。
8. 我今天胃口很好，吃了两碗米饭。
9. 他明明已经吃过饭了，为什么还说自己饿？
10. 医生告诉他，他的胃不太好，应该注意饮食。
11. 为了身体健康，他决定戒烟。
12. 这些资料非常重要，你一定要保存好。
13. 我曾经去过上海，也在那里住过一年。
14. “朦胧”这个词可以形容一种不清楚、不明确的感觉。
15. 她穿着一件漂亮的衣服，看起来非常有形象。

II. Dịch các câu sau sang tiếng Trung:

16. Nhà hàng này nằm trong một con hẻm nhỏ ở Bắc Kinh.
17. Anh ấy rất hiếu khách, mỗi lần bạn bè đến đều nhiệt tình tiếp đãi họ.
18. Cuối tuần, cô ấy thường rủ bạn bè đi ăn cùng nhau.
19. Vị khách đầu tiên hôm nay là một nhà văn nổi tiếng.

20. Khách sạn sang trọng này nằm gần ga tàu điện ngầm.
21. Cô ấy rất hào phóng, không bao giờ tính toán với bạn bè.
22. Anh ấy thích ghé nhà hàng này vì món ăn rất hợp khẩu vị.
23. Dạ dày của tôi không được tốt nên tôi phải hạn chế ăn đồ cay.
24. Bác sĩ khuyên anh ấy nên cai thuốc lá.
25. Tôi đã từng đến nơi này nhiều lần.
26. Hãy giữ gìn cẩn thận những tài liệu này.
27. Bức ảnh này miêu tả hình ảnh của thành phố Bắc Kinh ngày xưa.
28. Ánh sáng buổi sáng khiến cảnh vật trông rất mờ ảo.
29. Cô ấy có một hình tượng rất tốt trong mắt mọi người.
30. Với tư cách là giáo viên, cô ấy thường xuyên giao tiếp với phụ huynh học sinh.

III. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

表现 算 地道 行家 亲自 见解 时尚 写作 作为 学问 讲究 胡同 位于 首
 豪华 光顾 交际 大方 好客 呼朋唤友 招待 高档 胃口 明明 胃 戒 保存
 资料 曾经 形容 朦胧 悠悠 形象

31. 这家饭店_____北京最有名的老城区附近。
32. 他从小就喜欢_____, 长大以后成为了一名作家。
33. 她是这方面的_____, 你可以向她请教。
34. 这件事我会_____去处理, 你不用担心。
35. 他对中国文学有自己独特的_____。
36. 这条老街上有很多传统的_____。
37. 这家酒店装修得非常_____, 住一晚的价格也不便宜。
38. 那家餐厅很受欢迎, 很多当地人经常去_____。
39. 她性格_____, 从来不会因为一点小事和朋友计较。

40. 中国人通常比较_____, 喜欢热情地邀请客人到家里做客。
41. 周末他喜欢_____, 和朋友们一起吃饭聊天。
42. 主人热情地_____来自远方的客人。
43. 这家商店主要出售_____品牌的衣服和手表。
44. 今天不知道为什么, 我一点儿_____都没有。
45. 医生说他的_____有问题, 不能吃太多刺激性的食物。
46. 为了身体健康, 他决定_____喝酒。
47. 这些历史_____对研究这段历史非常重要。
48. 这些照片是我_____旅行的时候拍的。
49. “美丽”可以用来_____一个人的外表。
50. 夜里的月光很柔和, 远处的山看起来有些_____。
51. 他喜欢穿简单的衣服, 不太追求_____。
52. 这位老师的_____非常突出, 学生们都很喜欢他。
53. _____一名大学生, 我们应该学会合理安排时间。
54. 他虽然年轻, 但是很有_____。
55. 这件事情不能_____小事来看待。
56. 她每天晚上都会花时间研究中国人的_____方式。
57. 他是这所学校的_____校长。
58. 这个小镇_____在一条河的旁边。
59. 这家店的菜很_____, 很多外国游客都喜欢。
60. 她_____地走在安静的小路上, 享受着晚上的风景。

61. “胖”可以用来_____一个人的身材。

62. 经过几年的努力，他终于建立了很好的个人_____。

63. 他_____知道这件事，却装作什么都不知道。